

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH – CTCP
ĐỊA CHỈ : SỐ 2 ĐƯỜNG VŨ QUANG – TP HÀ TĨNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2024**

Hà Tĩnh, tháng 10 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NOI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 54

Mẫu số B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30/09/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		637.902.506.384	626.795.180.079
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	85.202.569.747	67.080.047.701
1. Tiền	111		73.091.665.909	49.915.443.925
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.110.903.838	17.164.603.776
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	104.417.720.792	138.054.191.458
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.1	104.417.720.792	138.054.191.458
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		145.591.687.911	122.774.577.016
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	152.536.822.410	131.021.408.828
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	19.452.764.295	14.928.877.522
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	16.329.314.585	19.229.302.181
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(42.727.213.379)	(42.405.011.515)
IV. Hàng tồn kho	140	10	261.586.659.190	258.481.393.354
1. Hàng tồn kho	141		261.632.168.280	266.910.698.373
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(45.509.090)	(8.429.305.019)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		41.103.868.744	40.404.970.550
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	23.741.670.529	19.742.171.309
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.348.125.192	18.093.286.040
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	2.014.073.023	2.569.513.201

Mẫu số B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 30/09/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.449.283.272.112	1.420.147.761.467
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		6.131.807.000	5.756.807.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	6.131.807.000	5.756.807.000
II. Tài sản cố định	220		594.013.926.416	633.524.797.004
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	587.571.203.647	626.420.567.233
- Nguyên giá	222		1.538.933.175.695	1.534.856.944.199
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(951.361.972.048)	(908.436.376.966)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	6.442.722.769	7.104.229.771
- Nguyên giá	228		22.827.392.247	22.827.392.247
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.384.669.478)	(15.723.162.476)
III Bất động sản đầu tư	230	14	70.007.448.702	71.610.465.981
- Nguyên giá	231		85.494.254.799	85.494.254.799
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(15.486.806.097)	(13.883.788.818)
III Tài sản dở dang dài hạn	240	15	399.665.659.901	383.720.141.750
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		399.665.659.901	383.720.141.750
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	313.562.845.703	252.495.395.585
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	5.2	7.472.711.492	7.472.711.492
3. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	5.3	247.439.088.500	247.439.088.500
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.658.954.289)	(2.416.404.407)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.1	61.310.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		65.901.584.390	73.040.154.147
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	65.901.584.390	73.040.154.147
TỔNG TÀI SẢN	270		2.087.185.778.496	2.046.942.941.546

Mẫu số B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)
Tại ngày 30/09/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
			VND	VND
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		881.244.915.988	879.593.183.278
I. Nợ ngắn hạn	310		566.250.252.703	561.537.293.447
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	200.177.551.284	200.933.074.856
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		30.170.621.304	16.062.742.753
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	15.298.430.817	11.140.611.141
4. Phải trả người lao động	314		28.282.069.457	29.946.496.636
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	33.625.686.312	41.457.184.493
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	2.981.169.736	2.981.169.736
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	108.703.948.923	100.313.313.217
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	121.528.512.387	138.656.240.861
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	11.011.348.000	3.321.887.739
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.470.914.483	16.724.572.015
II. Nợ dài hạn	330		314.994.663.285	318.055.889.831
1. Phải trả người bán dài hạn	331	16	78.927.000	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	5.987.919.124	8.223.796.423
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	851.830.680	851.830.680
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	277.150.607.001	277.150.607.001
11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		30.925.379.480	31.829.655.727

Mẫu số B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)
Tại ngày 30/09/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	23	1.205.940.862.508	1.167.349.758.268
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.192.574.082.304	1.153.690.195.364
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.041.846.423	4.041.846.423
5. Cổ phiếu quỹ	415		(40.728.290)	(40.728.290)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(1.053.097.228)	(1.053.097.228)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		39.177.238.445	36.307.869.626
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(92.122.474.641)	(106.824.944.149)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(116.050.670.685)	(80.860.532.290)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		23.928.196.044	(25.964.411.859)
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		141.435.382.977	120.123.334.364
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	24	13.366.780.204	13.659.562.904
1. Nguồn kinh phí	431		13.366.780.204	13.659.562.904
TỔNG NGUỒN VỐN	440		2.087.185.778.496	2.046.942.941.546

Hà Tĩnh, ngày 28 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Duy Thành

Kế toán trưởng

Bùi Văn Minh

Tổng Giám đốc



Lê Viết Thảo

Mẫu số B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2024	Quý III/2023	Lũy kế đến 30/09/2024	Lũy kế đến 30/09/2023
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	383.927.675.790	359.498.651.276	1.080.797.679.453	964.758.315.795
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	548.951.469	401.137.539	1.259.005.611	796.522.614
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		383.378.724.321	359.097.513.737	1.079.538.673.842	963.961.793.181
4. Giá vốn hàng bán	11	28	320.401.547.361	333.655.626.812	938.848.387.291	922.046.332.552
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		62.977.176.960	25.441.886.925	140.690.286.551	41.915.460.629
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	690.542.084	1.765.591.274	11.057.008.487	14.190.420.145
7. Chi phí tài chính	22	30	2.941.989.018	2.747.698.380	10.532.476.800	11.464.915.373
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.337.297.595</i>	<i>2.541.434.460</i>	<i>7.469.947.389</i>	<i>9.310.069.694</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	712.229.773
9. Chi phí bán hàng	25	32	7.247.727.040	5.363.551.945	23.139.453.034	18.815.319.290
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	17.568.425.797	17.533.764.617	61.241.328.468	50.883.227.617
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		35.909.577.189	1.562.463.257	56.834.036.736	(24.345.351.733)
12. Thu nhập khác	31	31	1.656.177.101	4.549.825.436	5.427.289.263	5.615.223.822
13. Chi phí khác	32	33	311.881.155	290.946.925	1.600.292.669	671.218.752
14. Lợi nhuận khác	40		1.344.295.946	4.258.878.511	3.826.996.594	4.944.005.070
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		37.253.873.135	5.821.341.768	60.661.033.330	(19.401.346.663)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	4.101.346.386	1.938.248.845	8.700.823.611	6.153.566.578
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	35	-	-	(904.276.247)	951.714.023
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		33.152.526.749	3.883.092.923	52.864.485.966	(26.506.627.264)

Mẫu số B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2024	Quý III/2023	Lũy kế đến 30/09/2024	Lũy kế đến 30/09/2023
			VND	VND	VND	VND
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		18.269.692.297	1.894.596.007	23.928.196.044	(12.590.641.025)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		14.882.834.452	1.988.496.916	28.936.289.922	(13.915.986.239)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	166	17	217	(114)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	36	166	17	217	(114)

Hà Tĩnh, ngày 28 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Duy Thành

Kế toán trưởng

Bùi Văn Minh

Tổng Giám đốc



Lê Viết Thảo

Mẫu số B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Quý III/2024	Quý III/2023	Lũy kế đến	Lũy kế đến
		VND	VND	30/09/2024 VND	30/09/2023 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	37.253.873.135	5.821.341.768	60.661.033.330	(19.401.346.663)
2. Điều chỉnh cho các khoản					
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT, LTTM	02	15.734.270.488	16.306.566.591	47.557.398.453	49.606.794.416
Các khoản dự phòng	03	(4.182.393.878)	7.445.187.283	(129.583.922)	3.493.554.349
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các	04	(204.504.096)	(198.533.495)	(4.928.864.002)	(1.420.644.712)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(625.346.583)	(1.839.899.260)	(5.478.787.064)	(13.920.345.964)
Chi phí lãi vay	06	2.337.297.595	2.541.434.460	7.469.947.389	9.310.069.694
Các điều chỉnh khác	07	(18.383.120)	(2.700.000.000)	(2.123.476.147)	1.530.769.973
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	50.294.813.541	27.376.097.347	103.027.668.037	29.198.851.093
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(13.944.960.777)	(13.341.026.903)	(23.899.648.617)	(11.115.014.189)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.673.407.946	6.353.829.798	5.278.530.093	8.573.328.248
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	15.328.153.981	(10.800.846.194)	19.138.127.592	(1.946.811.214)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	9.345.045.265	7.115.795.493	3.139.070.537	1.273.665.610
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.130.002.996)	(5.223.034.943)	(10.752.579.370)	(9.310.069.694)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.711.925.323)	258.906.722	(6.377.617.616)	(5.342.036.823)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.079.495.382)	1.298.003.432	(6.486.539.102)	(5.277.318.765)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	55.775.036.255	13.037.724.752	83.067.011.554	6.054.594.266

Mẫu số B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Quý III/2024	Quý III/2023	Lũy kế đến 30/09/2024	Lũy kế đến 30/09/2023
		VND	VND	VND	VND
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.682.349.501)	(1.832.503.270)	(22.389.028.737)	(21.970.576.876)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	695.915.092	405.789.178	911.655.580	882.395.456
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(47.862.065.170)	(2.458.774.550)	(124.459.823.947)	(162.012.323.317)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	32.991.627.685	-	96.786.294.613	174.039.389.601
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	1.000.000.000
7. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.815.930.915	6.577.398.382	8.253.068.368	12.363.003.324
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(15.040.940.979)	2.691.909.740	(40.897.834.123)	4.301.888.188
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	-	10.325.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33	48.162.282.953	119.140.681.628	273.511.784.785	294.008.788.505
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(58.023.718.666)	(125.965.600.323)	(290.639.513.259)	(308.558.624.260)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(1.713.129.999)	(6.918.926.911)	(3.865.750.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.861.435.713)	(8.538.048.694)	(24.046.655.385)	(8.090.585.755)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	30.872.659.563	7.191.585.798	18.122.522.046	2.265.896.699
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4 54.329.910.184	41.114.072.434	67.080.047.701	44.817.650.316
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	198.533.495	-	1.420.644.712
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4 85.202.569.747	48.504.191.727	85.202.569.747	48.504.191.727

Hà Tĩnh, ngày 28 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Duy Thành

Kế toán trưởng

Bùi Văn Minh



Lê Việt Thảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Mẫu số B09-DN/HN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP (sau đây gọi tắt là “ Tổng Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc tỉnh Hà Tĩnh được chuyển đổi hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.

Trụ sở chính của Tổng Công ty hiện đặt tại số 02 Vũ Quang, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 1.101.135.914.618 VND (Một nghìn một trăm linh một tỷ, một trăm ba mươi lăm triệu, chín trăm mười bốn nghìn, sáu trăm mười tám đồng), vốn điều lệ thực góp đến 30/09/2024 là 1.101.135.914.816 VND tương đương 110.113.591 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty:

Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, chăn nuôi, dịch vụ cảng biển;

Các ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Khai thác chế biến, kinh doanh các loại khoáng sản, quặng có chất phóng xạ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất các sản phẩm gốm sứ; sản xuất xi măng, vôi, thạch cao; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao;
- Chăn nuôi trâu, bò, heo, hươu, gia cầm;

1.2 CHU KỶ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.3 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tại ngày 30/09/2024, Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2024 bao gồm:

Công ty con:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	Số 02, Vũ Quang, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	75,00%	75,00%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng
2	Công ty Cổ phần Thương mại Mitracó	Số 02, Vũ Quang, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	73,00%	73,00%	Kinh doanh thương mại tổng hợp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty con:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
3	Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	Xã Phú Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh	50,95%	50,95%	Sản xuất kinh doanh quặng Mangan và chăn nuôi
4	Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng	Thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh	79,44%	79,44%	Kinh doanh vận tải và xây lắp
5	Công ty TNHH MTV Việt Lào	Huyện Xebangfay, tỉnh Khammoun, Lào	100%	100%	Sản xuất kinh doanh các sản phẩm thạch cao
6	Công ty Cổ phần Gạch gói Mitraco	Xã Kỳ Tiên, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh	60,00%	60,00%	Sản xuất kinh doanh gạch gói
7	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	Xã Thạch Vĩnh, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh	51,28%	51,28%	Sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn siêu nạc
8	Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	Xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh	60,64%	60,64%	Sản xuất kinh doanh thức ăn giá súc, gia cầm
9	Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	Xóm 10, thị trấn Đức Thọ, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh	58,70%	58,70%	Sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn siêu nạc
10	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco	Thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	63,83%	63,83%	Xây lắp và thi công cơ khí
11	Công ty Cổ phần Cảng quốc tế Lào - Việt	Xã Kỳ Lợi, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh	53,00%	53,00%	Dịch vụ cảng biển
12	Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia sắt Thạch Khê	Xã Xuân Lĩnh, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh	91,85%	91,85%	Sản xuất kinh doanh đá xây dựng
13	Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	Số 02, Vũ Quang, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	100%	100%	Xây lắp công trình

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI
HÀ TỈNH – CÔNG TY CP**Số 2 Vũ Quang, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh,
tỉnh Hà Tĩnh**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/09/2024**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***Công ty con:**

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
14	Công ty TNHH Giồng và Vật tư Nông nghiệp Mitraco	Xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh	100%	100%	Sản xuất kinh doanh giồng và vật tư nông nghiệp
15	Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	Phường Kỳ Trinh, thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh	100%	100%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
16	Công ty TNHH Logistic Quốc tế Lào Việt – Công ty con của Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào – Việt	Khu kinh tế Vũng Áng, Xã Kỳ Lợi, Thị xã Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam	53,00%	100%	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy

Tại ngày 30/09/2024, Tổng Công ty có các công ty liên doanh và các công ty đầu tư khác bao gồm:

Công ty liên doanh, liên kết:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	Xã Kỳ Phương, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh	26,67%	26,67%	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng

Đầu tư vào đơn vị khác:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	Km 70 - Quốc lộ 8A - Xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh	19,75%	19,75%	Sản xuất truyền tải và phân phối điện;
2	Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	64 Phan Đình Phùng, phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	9,93%	9,93%	Khai thác quặng sắt; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Bán buôn kim loại và quặng kim loại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Đầu tư vào đơn vị khác (tiếp)

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
3	Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát Mitraco	Số 02 đường Vũ Quang, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	1,08%	1,08%	Khai thác quặng sắt; quặng kim loại khác không chứa sắt; quặng kim loại quý hiếm
4	Công ty Cổ phần Xăng dầu đầu khí Vũng Áng	Số 417 Trần Phú, TP Hà Tĩnh, Hà Tĩnh	10%	10%	Kinh doanh xăng dầu; cho thuê kho, cảng xăng dầu
5	Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin Lam Hồng	Số 33 đường Trần Phú, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	10%	10%	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm
6	Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh	Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp Nam Hồng, phường Nam Hồng, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	1,25%	1,25%	Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu các loại sản phẩm sợi, dệt, nhuộm, may mặc.

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 5.

1.4 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023 của Tổng Công ty đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu hợp nhất thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu hợp nhất biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.2 KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Tổng Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.4 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng Thương mại tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập từ lãi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ dc ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập dựa theo các quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết: Là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản vốn góp liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất ban đầu theo giá gốc và được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá phần vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian sử dụng (năm)</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	03- 40
- Máy móc, thiết bị	03 -- 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 -- 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 -- 05
- Các tài sản khác	08

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm Quyền sử dụng đất, phần mềm, quyền phát hành và bản quyền bằng sáng chế và tài sản khác. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian sử dụng (năm)</u>
- Quyền sử dụng đất	20
- Bản quyền, bằng sáng chế	20
- Phần mềm máy tính	02 – 05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Các tài sản khác

10

3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

3.11 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản

Thời gian sử dụng (năm)

- Nhà cửa, vật kiến trúc

40

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.12 THUÊ HOẠT ĐỘNG

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

3.13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3.13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP)

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 01 năm.
- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng dự án Nhà ở công nhân được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 40 năm từ ngày 01/04/2022.
- Chi phí lợn nái, lợn giống được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng đến 36 tháng kể từ thời điểm phát sinh.
- Chi phí thuê chuồng, trại nuôi lợn thương phẩm của các cá nhân, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 40 năm.

3.14 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

3.15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty là các chi phí thực tế đã phát sinh trong năm báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong năm, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

3.16 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Dự phòng phải trả phát sinh được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán đó. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả ở năm lập báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hình công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

3.17 VAY VÀ NỢ PHẢI TRẢ THUÊ TÀI CHÍNH.

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

3.18 TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu (nếu có).

Tổng Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích thanh toán tiền cho nhà thầu thi công dự án Đầu tư xây dựng công trình Bến số 3, cảng Vũng Áng, Hà Tĩnh.

3.19 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.20 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

3.21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- *Quỹ đầu tư phát triển*: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành*: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3.22 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3.22 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

3.23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.25 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

3.26 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

3.27 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3.28 THÔNG TIN BỘ PHẬN

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	6.259.938.148	3.523.019.674
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	66.831.727.761	46.392.424.251
- Các khoản tương đương tiền (*)	12.110.903.838	17.164.603.776
Cộng	85.202.569.747	67.080.047.701

(*) Tại 30/09/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 - 03 tháng tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh hưởng mức lãi suất từ 1,6%-2,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	104.417.720.792	104.417.720.792	138.054.191.458	138.054.191.458
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	104.417.720.792	104.417.720.792	138.054.191.458	138.054.191.458
Dài hạn	61.310.000.000	61.310.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	61.310.000.000	61.310.000.000	-	-
Cộng	165.727.720.792	165.727.720.792	138.054.191.458	138.054.191.458

Tại 30/09/2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn bao gồm:

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 - 06 tháng tại các ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Tĩnh, ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tĩnh và ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Hà Tĩnh hưởng mức lãi suất từ 2,8% - 5,0%/năm.

(ii) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Hà Tĩnh hưởng mức lãi suất là 5,6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5.2 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Giá trị đầu tư vào Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	30/09/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Phần chia lãi/lỗ trong công ty liên kết	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Phần chia lãi/lỗ trong công ty liên kết	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	8.214.281.603	(741.570.111)	7.472.711.492	8.214.281.603	(741.570.111)	7.472.711.492
+ Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	8.214.281.603	(741.570.111)	7.472.711.492	8.214.281.603	(741.570.111)	7.472.711.492
Cộng	8.214.281.603	(741.570.111)	7.472.711.492	8.214.281.603	(741.570.111)	7.472.711.492

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5.3 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/09/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
- Đầu tư vào đơn vị khác	247.439.088.500	(2.658.954.289)	(*)	247.439.088.500	(2.416.404.407)	(*)
+ Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	179.659.088.500	(2.453.136.807)	(*)	179.659.088.500	(2.210.586.925)	(*)
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (Mã chứng khoán: GSM)	56.400.000.000	-	125.772.000.000	56.400.000.000	-	93.624.000.000
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Vũng Áng (Mã chứng khoán: POV)	9.000.000.000	-	10.625.000.000	9.000.000.000	-	10.625.000.000
+ Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát Mitraco	1.080.000.000	-	(*)	1.080.000.000	-	(*)
+ Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh	1.000.000.000	(205.817.482)	(*)	1.000.000.000	(205.817.482)	(*)
+ Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin Lam Hồng	300.000.000	-	(*)	300.000.000	-	(*)
Cộng	247.439.088.500	(2.658.954.289)	(*)	247.439.088.500	(2.416.404.407)	(*)

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn và Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Vũng Áng được xác định theo giá đóng cửa của 02 mã chứng khoán này trên sàn Upcom tại ngày 30/09/2024.

(*) Tại thời điểm 30/09/2024, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2024		01/01/2024	
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	152.536.822.410	(30.052.269.300)	131.021.408.828	(29.824.491.902)
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ vận tải Việt Hải	13.601.341.376	-	25.380.919.670	-
- Công ty TNHH Thương mại vận tải Bình Nguyên	17.847.079.900	-	12.264.727.750	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương	13.060.066.600	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn	6.208.434.446	-	514.619.633	-
- Công ty Cổ phần Vận tải quốc tế Mekong	3.823.653.525	-	8.957.532.444	-
- Công ty TNHH Khai thác Mỏ Lao KaiYuan	2.414.692.618	-	1.600.870.667	-
- Các khách hàng khác	95.581.553.945	(30.052.269.300)	82.302.738.664	(29.824.491.902)
Cộng	152.536.822.410	(30.052.269.300)	131.021.408.828	(29.824.491.902)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2024		01/01/2024	
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	19.452.764.295	(7.765.343.748)	14.928.877.522	(7.902.596.111)
- Doanh nghiệp tư nhân Thanh Tâm	2.532.360.595	(2.532.360.595)	2.482.983.095	(2.482.983.095)
- Xí nghiệp Thạch Đình	1.095.272.051	(1.095.272.051)	1.095.272.051	(1.095.272.051)
- Các đối tượng khác	15.825.131.649	(4.137.711.102)	11.350.622.376	(4.324.340.965)
Cộng	19.452.764.295	(7.765.343.748)	14.928.877.522	(7.902.596.111)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2024		01/01/2024	
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	16.329.314.585	(4.909.600.331)	19.229.302.181	(4.677.923.502)
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	64.002.408	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, cho vay	-	-	3.452.657.405	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	6.623.447	-	35.969.726	-
- Tạm ứng	9.771.491.671	(3.109.564.792)	6.120.047.802	(2.837.204.833)
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.560.625.000	-	2.243.039.250	-
- Các khoản phải thu khác	4.990.574.467	(1.800.035.539)	7.313.585.590	(1.840.718.669)
Dài hạn	6.131.807.000	-	5.756.807.000	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	6.131.807.000	-	5.756.807.000	-
Cộng	22.461.121.585	(4.909.600.331)	24.986.109.181	(4.677.923.502)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. NỢ XẤU

	30/09/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Doanh nghiệp tư nhân Thanh Tâm	2.482.983.095	-	(2.482.983.095)	2.482.983.095	-	(2.482.983.095)
- Lương Pha Bang	1.941.568.642	-	(1.941.568.642)	1.941.568.642	-	(1.941.568.642)
- Cửa hàng thực phẩm Mitraco Food	1.236.186.018	-	(1.236.186.018)	1.236.186.018	-	(1.236.186.018)
- Xí nghiệp Thạch Đình	1.095.272.051	-	(1.095.272.051)	1.095.272.051	-	(1.095.272.051)
- BUCKABOO.,LLC	1.068.720.000	-	(1.068.720.000)	1.068.720.000	-	(1.068.720.000)
- Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh xuất nhập khẩu nông sản Fam Hà Tĩnh	-	-	-	1.000.000.000	-	(1.000.000.000)
- Bản quản lý mỏ sắt Thạch Khê	602.329.000	-	(602.329.000)	602.329.000	-	(602.329.000)
- Các đối tượng khác	62.024.135.293	27.723.980.720	(34.300.154.573)	62.024.135.293	29.046.182.584	(32.977.952.709)
Tổng cộng	70.451.194.099	27.723.980.720	(42.727.213.379)	71.451.194.099	29.046.182.584	(42.405.011.515)

10. HÀNG TỒN KHO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	39.592.730.615	(45.509.090)	35.364.671.270	(45.509.090)
- Công cụ, dụng cụ	3.433.625.152	-	3.553.557.969	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	150.681.758.592	-	163.628.561.333	(8.383.795.929)
- Thành phẩm	42.098.980.734	-	62.133.955.582	-
- Hàng hóa	25.825.073.187	-	2.229.952.219	-
Cộng	261.632.168.280	(45.509.090)	266.910.698.373	(8.429.305.019)

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI
HÀ TỈNH – CÔNG TY CP**

Số 2 Vũ Quang, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh,
tỉnh Hà Tĩnh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/09/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	23.741.670.529	19.742.171.309
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	915.384.370	355.305.603
- Chi phí bóc phủ đất	21.315.681.407	17.239.762.039
- Chi phí thuê trại chăn nuôi	270.000.003	263.696.129
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	45.139.875	38.474.089
- Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.195.464.874	1.844.933.449
Dài hạn	65.901.584.390	73.040.154.147
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	771.048.261	2.683.414.724
- Chi phí GPMB dự án Nhà ở công nhân (*)	29.165.452.945	29.551.750.335
- Lợn nái, lợn giống	13.464.093.156	16.473.999.694
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	2.071.302.713	4.058.863.218
- Chi phí mỏ: khoan thăm dò, xác định trữ lượng mỏ, thuê tư vấn mỏ	3.026.866.091	3.384.925.499
- Chi phí thuê chuồng, trại, đất	717.600.000	2.915.075.038
- Chi phí đầu tư dự án nhà ở công nhân (*)	1.532.988.035	2.096.023.173
- Chi phí giải phóng mặt bằng	-	1.918.201.427
- Các chi phí trả trước dài hạn khác	15.152.233.189	9.957.901.039
Cộng	89.643.254.919	92.782.325.456

(*) Chi phí giải phóng mặt bằng phục vụ cho dự án Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng: 30.324.345.115 đồng, phân bổ trong 480 tháng.

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP
- Mục đích đầu tư: Kinh doanh cho thuê.
- Địa điểm: Lô đất TT4b, DT3 thuộc Khu kinh tế Vũng Áng, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.
- Diện tích sử dụng đất: 16 ha.
- Tổng mức đầu tư: 1.182.356.303.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ HH khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2024	979.637.925.488	448.590.382.247	84.347.498.858	9.678.239.723	12.602.897.883	1.534.856.944.199
- Mua trong kỳ	952.072.711	3.273.757.450	-	-	547.768.888	4.773.599.049
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.820.049.528	-	-	-	-	1.820.049.528
- Thanh lý, nhượng bán	-	(405.567.081)	-	-	(2.111.850.000)	(2.517.417.081)
30/09/2024	<u>982.410.047.727</u>	<u>451.458.572.616</u>	<u>84.347.498.858</u>	<u>9.678.239.723</u>	<u>11.038.816.771</u>	<u>1.538.933.175.695</u>
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2024	(527.636.169.069)	(302.162.712.570)	(65.009.329.389)	(7.760.892.390)	(5.867.273.548)	(908.436.376.966)
- Khấu hao trong kỳ	(29.346.270.588)	(13.446.048.690)	(1.383.231.504)	(266.594.206)	(850.729.184)	(45.292.874.172)
- Thanh lý, nhượng bán	-	376.952.107	-	-	1.990.326.983	2.367.279.090
30/09/2024	<u>(556.982.439.657)</u>	<u>(315.231.809.153)</u>	<u>(66.392.560.893)</u>	<u>(8.027.486.596)</u>	<u>(4.727.675.749)</u>	<u>(951.361.972.048)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2024	<u>452.001.756.419</u>	<u>146.427.669.677</u>	<u>19.338.169.469</u>	<u>1.917.347.333</u>	<u>6.735.624.335</u>	<u>626.420.567.233</u>
30/09/2024	<u>425.427.608.070</u>	<u>136.226.763.463</u>	<u>17.954.937.965</u>	<u>1.650.753.127</u>	<u>6.311.141.022</u>	<u>587.571.203.647</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2024	16.283.520.000	1.554.577.357	1.993.908.290	2.995.386.600	22.827.392.247
30/09/2024	16.283.520.000	1.554.577.357	1.993.908.290	2.995.386.600	22.827.392.247
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
01/01/2024	(9.566.568.000)	(1.167.299.586)	(1.993.908.290)	(2.995.386.600)	(15.723.162.476)
- Khấu hao trong kỳ	(610.632.000)	(50.875.002)	-	-	(661.507.002)
30/09/2024	(10.177.200.000)	(1.218.174.588)	(1.993.908.290)	(2.995.386.600)	(16.384.669.478)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2024	6.716.952.000	387.277.771	-	-	7.104.229.771
30/09/2024	6.106.320.000	336.402.769	-	-	6.442.722.769

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2024	85.494.254.799	85.494.254.799
30/09/2024	85.494.254.799	85.494.254.799
HAO MÔN LŨY KẾ		
01/01/2024	(13.883.788.818)	(13.883.788.818)
- Khấu hao trong kỳ	(1.603.017.279)	(1.603.017.279)
30/09/2024	(15.486.806.097)	(15.486.806.097)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2024	71.610.465.981	71.610.465.981
30/09/2024	70.007.448.702	70.007.448.702

Bất động sản đầu tư là 4 block nhà 5 tầng cho thuê thuộc Dự án Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	399.665.659.901	383.720.141.750
- Bến số 3 (1)	386.519.026.103	375.624.789.235
- Cải tạo nhà máy bột Beta (2)	5.822.687.500	2.226.936.500
- Chăn nuôi bò chất lượng cao (3)	1.741.000.000	1.741.000.000
- Dự án mô Bản Tung	1.358.895.481	1.358.895.481
- Bãi chứa hàng 15,9 ha	1.272.279.862	1.272.279.862
- Các dự án khác	2.951.770.955	1.496.240.672
Cộng	399.665.659.901	383.720.141.750

(1) Dự án Bến số 3 Cảng Vũng Áng - Hà Tĩnh được xây dựng tại xã Kỳ Lợi, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh do Công ty Cổ phần Cảng quốc tế Lào - Việt - Công ty con của Tổng Công ty làm chủ đầu tư. Tổng mức đầu tư là 999.905.371.000 đồng.

- Mục tiêu đầu tư là khai thác tiềm năng kinh doanh kho vận, cảng biển và dịch vụ vận tải biển, đáp ứng nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hóa qua cảng và vùng phụ cận.
- Dự án được chia làm 2 giai đoạn: giai đoạn 1 tổng mức đầu tư là 597.462.314.000 đồng dự kiến hoàn thành năm 2018; giai đoạn 2 tổng mức đầu tư là 402.443.060.000 đồng dự kiến hoàn thành năm 2020.

Đến thời điểm 30/09/2024: Dự án đang tiếp tục triển khai giai đoạn 1, do nguyên nhân khách quan như thay đổi phương án thi công theo quy định về nạo vét sau sự cố môi trường biển tại một số tỉnh miền Trung năm 2016, công tác giải phóng mặt bằng chậm tiến độ.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

(2) Theo Nghị quyết số 79/NQ-HĐQT ngày 05/09/2022 của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP về việc thông qua chủ trương các dự án đầu tư tại Công ty TNHH Việt Lào: đầu tư cải tạo, nâng cấp chất lượng sản phẩm bột thạch cao Beta với chủ đầu tư là Công ty TNHH Việt Lào – Công ty con của Tổng Công ty.

- Mục tiêu đầu tư là hoàn thiện quy trình sản xuất bột thạch cao Beta, chuẩn hóa nguyên liệu đầu vào trước khi nung để sản phẩm có chất lượng đồng đều trong suốt quá trình sản xuất.
- Tổng mức đầu tư: 346.940 USD. Phương án huy động vốn: Trích từ quỹ đầu tư phát triển của Công ty TNHH Việt Lào và vốn vay từ Ngân hàng Lào - Việt.
- Thời gian chuẩn bị phương án: 02 tháng.
- Thời gian thương thảo và ký kết hợp đồng kinh tế: 01 tháng.
- Thời gian thực hiện lắp đặt thiết bị, chuyên giao công nghệ: 06 tháng.

Đến thời điểm 30/09/2024: Dự án vẫn đang tiếp tục triển khai.

(3) Chi phí giải phóng mặt bằng khu vực Kỳ Anh một trong các chi phí giải phóng mặt bằng phục vụ Dự án đầu tư phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao, chi tiết dự án như sau:

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP.
- Mục đích đầu tư: Sản xuất, kinh doanh bò thịt chất lượng cao. - Địa điểm: trại bò tại huyện Cẩm Xuyên và huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.
- Quy mô:
 - + Tại Tổng Công ty: 1.500 con bò nái sinh sản, nuôi vỗ béo thường xuyên 2.000 con bò thịt.
 - + Nuôi vệ tinh: 5.000 hộ ký hợp đồng sinh sản và 400 mô hình nuôi bò thịt.
- Sản phẩm: bò giống cái, bò thịt và bò thanh lý (10% tổng đàn).
- Tổng mức đầu tư: 230.430.909.000 đồng.

Đến thời điểm 30/09/2024: Dự án đã hoàn thành và đưa vào thực hiện một phần, còn khu vực Kỳ Lâm đang tiếp tục triển khai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	200.177.551.284	200.177.551.284	200.933.074.856	200.933.074.856
- Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Lào Việt	32.675.214.754	32.675.214.754	32.418.701.959	32.418.701.959
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	30.591.058.827	30.591.058.827	30.591.058.827	30.591.058.827
- Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Hồng Hà	37.309.312.710	37.309.312.710	40.677.652.783	40.677.652.783
- Chi nhánh Công ty TNHH Deheus tại Vĩnh Phúc	20.484.176.850	20.484.176.850	12.806.833.700	12.806.833.700
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại - Dịch vụ - Kết Phát Thịnh	2.155.910.000	2.155.910.000	2.155.910.000	2.155.910.000
- JLANGSU ZHENGCHANG CEREAL OIL AND FEED MACHINERY	1.183.967.660	1.183.967.660	1.183.967.660	1.183.967.660
- Các nhà cung cấp khác	75.777.910.483	75.777.910.483	81.098.949.927	81.098.949.927
Cộng	200.177.551.284	200.177.551.284	200.933.074.856	200.933.074.856

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong kỳ	30/09/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	1.559.391.829	10.774.114.716	10.666.195.089	1.667.311.456
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	23.281.213.381	23.281.213.381	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	80.037.868	156.530.541	228.315.669	8.252.740
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	10.858.799.203	10.858.799.203	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.844.106.920	8.700.823.611	6.377.617.616	8.167.312.915
- Thuế thu nhập cá nhân	133.752.776	564.603.151	610.854.910	87.501.017
- Thuế tài nguyên	2.647.229.000	6.390.585.192	4.767.786.380	4.270.027.812
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	81.896.820	1.547.190.874	1.215.219.143	413.868.551
- Thuế bảo vệ môi trường	51.958.056	530.779.219	512.330.753	70.406.522
- Các loại thuế khác	29.382.923	266.649.769	194.038.192	101.994.500
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	712.854.949	142.885.936	343.985.581	511.755.304
	11.140.611.141	63.214.175.593	59.056.355.917	15.298.430.817

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC (TIẾP)

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong kỳ	30/09/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.635.734	1.635.734	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	126.326.127	82.913.432	90.186.431	133.599.126
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.000.831.781	607.563.705	-	1.393.268.076
- Thuế thu nhập cá nhân	41.292.275	17.097.498	54.096.235	78.291.012
- Thuế tài nguyên	2.289.360	2.289.360	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường	220.416.709	-	-	220.416.709
- Các loại thuế khác	176.721.215	16.404.894	28.181.779	188.498.100
	2.569.513.201	727.904.623	172.464.445	2.014.073.023

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CÔNG TY CP
Số 02 Vũ Quang, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày
30/09/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	33.625.686.312	41.457.184.493
- Chi phí lãi vay	19.313.973.948	22.596.605.929
- Chi phí nạo vét duy tu khu nước trước bến số 1 và số 2	-	6.543.560.482
- Chi phí sửa chữa, nâng cấp đường nội bộ	7.019.176.539	6.495.032.539
- Chi phí hoàn trả môi trường	1.745.322.123	1.221.570.063
- Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	741.039.686	1.157.967.324
- Chi phí thù lao HDQT, Ban kiểm soát	-	546.000.000
- Các chi phí phải trả khác	4.806.174.016	2.896.448.156
Cộng	33.625.686.312	41.457.184.493

19. PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	108.703.948.923	100.313.313.217
- Kinh phí công đoàn	750.554.050	478.760.012
- Bảo hiểm xã hội	1.294.264.237	1.632.426.686
- Bảo hiểm y tế	204.312.000	230.117.290
- Bảo hiểm thất nghiệp	95.194.000	102.478.620
- Nhận ký quỹ, ký cược	49.000.000	54.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.508.520.000	9.827.631.911
- Phải trả tiền góp vốn vào Sắt Thạch Khê	15.800.000.000	15.800.000.000
+ Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa Cúc Hà Tĩnh	6.800.000.000	6.800.000.000
+ Công ty TNHH Vạn Lợi	6.000.000.000	6.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Gang thép Hà Tĩnh	3.000.000.000	3.000.000.000
- Phải trả Công ty Lào dịch vụ cảng Vũng Áng (*)	69.645.837.316	64.992.354.795
+ Tiền gốc vay phải trả	53.000.000.000	53.000.000.000
+ Tiền lãi vay phải trả	16.645.837.316	11.992.354.795
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	12.356.267.320	7.195.043.903
Dài hạn	851.830.680	851.830.680
- Nhận ký quỹ, ký cược	851.830.680	851.830.680
Cộng	109.555.779.603	101.165.143.897

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

(*) Khoản tiền góp vốn giai đoạn 2 của Công ty Lào Dịch vụ Cảng Vũng Áng (Cổ đông Lào) từ năm 2017. Do có sự thay đổi về tỷ lệ góp vốn vào Công ty theo Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nên việc góp vốn chưa thống nhất được.

Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông bất thường năm 2019, Công ty Cổ phần Cảng quốc tế Lào - Việt – Công ty con của Tổng Công ty xử lý số tiền của cổ đông Lào như sau:

- Công ty Cổ phần Cảng quốc tế Lào - Việt quản lý theo dõi hệ số tiền cổ đông Lào đã chuyển vào tài khoản nhưng chưa đủ thủ tục để tăng vốn điều lệ;
- Toàn bộ lãi tiền gửi phát sinh Công ty Cổ phần Cảng quốc tế Lào - Việt sẽ hoàn trả đầy đủ cho cổ đông Lào.

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	2.981.169.736	2.981.169.736
- Doanh thu nhận trước từ cho thuê kho bãi, mặt bằng	2.981.169.736	2.981.169.736
Dài hạn	5.987.919.124	8.223.796.423
- Doanh thu nhận trước từ cho thuê kho bãi, mặt bằng	5.987.919.124	8.223.796.423
Cộng	8.969.088.860	11.204.966.159

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	11.011.348.000	3.321.887.739
- Dự phòng phải trả chi phí nạo vét cảng	9.920.000.000	259.087.739
- Dự phòng phải trả khác	1.091.348.000	3.062.800.000
Cộng	11.011.348.000	3.321.887.739

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	01/01/2024		Trong năm		30/09/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	138.656.240.862	138.656.240.862	273.511.784.785	290.639.513.259	121.528.512.388	121.528.512.388
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>114.958.558.437</i>	<i>114.958.558.437</i>	<i>273.511.784.785</i>	<i>274.303.749.072</i>	<i>114.166.594.150</i>	<i>114.166.594.150</i>
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	74.679.188.437	74.679.188.437	222.563.449.912	224.841.480.973	72.401.157.376	72.401.157.376
- Ngân hàng LAOVIETBANK - Savanakhet	17.339.370.000	17.339.370.000	42.444.118.873	36.458.052.099	23.325.436.774	23.325.436.774
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	-	-	3.004.216.000	3.004.216.000	-	-
- Quỹ Đầu tư và Phát triển Hà Tĩnh	10.200.000.000	10.200.000.000	-	4.500.000.000	5.700.000.000	5.700.000.000
- Vay các cá nhân	12.740.000.000	12.740.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000	12.740.000.000	12.740.000.000
<i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>23.697.682.425</i>	<i>23.697.682.425</i>	<i>-</i>	<i>16.335.764.187</i>	<i>7.361.918.238</i>	<i>7.361.918.238</i>
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	12.894.352.249	12.894.352.249	-	9.670.764.187	3.223.588.062	3.223.588.062
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	6.163.330.176	6.163.330.176	-	3.465.000.000	2.698.330.176	2.698.330.176
- Vay các cá nhân	4.640.000.000	4.640.000.000	-	3.200.000.000	1.440.000.000	1.440.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	277.150.607.000	277.150.607.000	-	-	277.150.607.000	277.150.607.000
<i>Vay dài hạn</i>	<i>17.714.607.000</i>	<i>17.714.607.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>17.714.607.000</i>	<i>17.714.607.000</i>
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	15.020.000.000	15.020.000.000	-	-	15.020.000.000	15.020.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hà Tĩnh	2.694.607.000	2.694.607.000	-	-	2.694.607.000	2.694.607.000
<i>Trái phiếu thường</i>	<i>259.436.000.000</i>	<i>259.436.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>259.436.000.000</i>	<i>259.436.000.000</i>
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	197.836.000.000	197.836.000.000	-	-	197.836.000.000	197.836.000.000
- Công ty TNHH Đại Hiệp	61.600.000.000	61.600.000.000	-	-	61.600.000.000	61.600.000.000
	415.806.847.862	415.806.847.862	273.511.784.785	290.639.513.259	398.679.119.388	398.679.119.388

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2023	1.101.135.914.618	4.087.045.423	(40.728.290)	(1.053.097.228)	33.609.203.745	(56.848.534.630)	132.701.465.421	1.213.591.269.059
- Tăng vốn trong năm trước	-	(45.199.000)	-	-	-	-	10.293.199.000	10.248.000.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	(25.827.611.882)	(18.042.980.331)	(43.870.592.213)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	2.700.000.000	(30.325.870.799)	(4.955.692.343)	(32.581.563.142)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	2.700.000.000	(2.700.000.000)	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(7.805.424.336)	(1.089.942.343)	(8.895.366.679)
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(19.820.446.463)	(3.865.750.000)	(23.686.196.463)
- Điều chỉnh do ảnh hưởng hợp nhất	-	-	-	-	(1.334.119)	6.177.073.162	127.342.617	6.303.081.660
31/12/2023	1.101.135.914.618	4.041.846.423	(40.728.290)	(1.053.097.228)	36.307.869.626	(106.824.944.149)	120.123.334.364	1.153.690.195.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

23.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

01/01/2024	1.101.135.914.618	4.041.846.423	(40.728.290)	(1.053.097.228)	36.307.869.626	(106.824.944.149)	120.123.334.364	1.153.690.195.364
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	23.928.196.044	28.936.289.922	52.864.485.966
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	2.869.368.819	(7.102.250.389)	(7.514.129.504)	(11.747.011.074)
- (*) Trích quỹ đầu tư	-	-	-	-	2.869.368.819	(2.869.368.819)	-	-
+ phát triển	-	-	-	-	-	(4.232.881.570)	(1.914.314.504)	(6.147.196.074)
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(5.599.815.000)	(5.599.815.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh do ảnh hưởng hợp nhất	-	-	-	-	-	(2.123.476.147)	(110.111.805)	(2.233.587.952)
30/09/2024	1.101.135.914.618	4.041.846.423	(40.728.290)	(1.053.097.228)	39.177.238.445	(92.122.474.641)	141.435.382.977	1.192.574.082.304

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

23.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 28/05/2024 số 375/NQ-ĐHĐCĐ TN/2024 của Công ty Cổ phần Cảng quốc tế Lào - Việt - Công ty con của Tổng Công ty, Đại hội đồng cổ đông quyết định thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 gồm: Trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 với số tiền lần lượt là 5.413.903.433 đồng và 4.073.009.582 đồng và chi trả cổ tức cho các cổ đông là: 11.914.500.000 đồng.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 18/06/2024 số 48/NQ-HĐQT của Công ty TNHH MTV Việt Lào - Công ty con của Tổng Công ty, thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 gồm: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi là 2.074.186.492 đồng và phân phối lợi nhuận là: 7.000.000.000 đồng.

23.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Tĩnh	1.072.153.914.618	1.072.153.914.618
- Các cổ đông khác	28.982.000.000	28.982.000.000
Cộng	1.101.135.914.618	1.101.135.914.618

23.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI, CỔ TỨC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.599.815.000	3.865.750.000

23.4 CỔ PHIẾU

	30/09/2024	01/01/2024
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110.113.591	110.113.591
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	110.113.591	110.113.591
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>110.113.591</i>	<i>110.113.591</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.113.591	110.113.591
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>110.113.591</i>	<i>110.113.591</i>
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

23.5 CÁC QUỸ

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	39.177.238.445	36.307.869.626

24. NGUỒN KINH PHÍ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Nguồn kinh phí	13.366.780.204	13.659.562.904
	13.366.780.204	13.659.562.904

Dự án Nhà ở cho công nhân thuê Khu kinh tế Vũng Áng (Dự án nhà ở thu nhập thấp), nguồn kinh phí được Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh hỗ trợ là 57.300.000.000 đồng.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/09/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại:		
- Dollar Mỹ (USD)	887.449,79	805.565,33

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu	1.080.797.679.453	964.758.315.795
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	847.882.836.973	715.808.591.693
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	220.583.989.596	225.763.256.926
- Doanh thu hoạt động xây dựng	11.195.641.372	22.417.611.748
- Doanh thu khác	1.135.211.512	768.855.428
Cộng	1.080.797.679.453	964.758.315.795

27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	1.233.150.311	795.501.414
- Hàng bán bị trả lại	25.855.300	1.021.200
Cộng	1.259.005.611	796.522.614

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	774.489.226.117	715.589.832.879
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	157.037.248.623	184.032.952.964
- Giá vốn hoạt động xây dựng	7.302.846.759	22.404.635.908
- Giá vốn hoạt động khác	19.065.792	18.910.801
Cộng	938.848.387.291	922.046.332.552

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.425.422.603	6.098.023.324
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	374.988.360	6.264.980.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.010.304.772	72.940.817
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	5.246.292.752	1.754.476.004
Cộng	11.057.008.487	14.190.420.145

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí lãi vay	7.469.947.389	9.310.069.694
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	253.670.998	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	317.428.750	333.831.292
- (Hoàn nhập)/Dự phòng tổn thất đầu tư	242.549.882	58.221.981
- Chi phí tài chính khác	2.248.879.781	1.762.792.406
Cộng	10.532.476.800	11.464.915.373

31. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	678.376.101	882.395.456
- Thu từ bồi thường	1.340.000.000	-
- Thu từ lãi vay được xóa	2.822.337.147	-
- Các khoản khác	586.576.015	4.732.828.366
Cộng	5.427.289.263	5.615.223.822

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>61.241.328.468</i>	<i>50.883.227.617</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	34.683.909.514	27.388.034.636
- Chi phí vật liệu quản lý	814.274.169	950.725.211
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.906.253.288	2.508.755.118
- Thuế, phí và lệ phí	364.740.322	190.663.557
- (Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng	(3.405.895.376)	(4.008.849.771)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.770.893.147	8.831.998.259
- Chi phí bằng tiền khác	16.107.153.404	15.021.900.607
<i>Các khoản chi phí bán hàng</i>	<i>23.139.453.034</i>	<i>18.815.319.290</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	381.431.276	2.191.153.738
- Chi phí nhân viên	5.259.663.298	3.168.581.902
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	188.582.724	666.758.454
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.346.667.602	896.582.850
- Chi phí bằng tiền khác	15.963.108.134	11.892.242.346
Cộng	84.380.781.502	69.698.546.907

33. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí đóng cửa mỏ	820.808.000	-
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý,	-	37.282.589
- Chi phí khấu hao dự án ngừng hoạt động	39.900.090	-
- Các khoản phạt	38.762.741	45.829.981
- Các khoản chi phí khác	700.821.838	588.106.182
Cộng	1.600.292.669	671.218.752

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	8.700.823.611	6.153.566.578
+ Công ty TNHH MTV Việt Lào	1.094.282.490	2.290.110.114
+ Công ty TNHH Cảng quốc tế Lào Việt	7.606.541.121	3.863.456.464
	8.700.823.611	6.153.566.578

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chênh lệch từ thuế TNDN phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(904.276.247)	951.714.023
Cộng	(904.276.247)	951.714.023

36. LÃI CƠ BẢN/SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	23.928.196.044	(12.590.641.025)
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	23.928.196.044	(12.590.641.025)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
- Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	23.928.196.044	(12.590.641.025)
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu bình quân đang lưu hành trong năm	110.113.591	110.113.591
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	217	(114)

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CÔNG TY CP

Số 02 Vũ Quang, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Chi tiêu	Khai thác khoáng sản VND	Nông nghiệp VND	Dịch vụ cảng biển VND	Xây dựng và sản xuất VLXD VND	Các hoạt động khác VND	Tổng bộ phận đã báo cáo VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn Tổng Công ty VND
KẾT QUẢ KINH DOANH								
Doanh thu thuần từ bán hàng và dịch vụ ra bên ngoài	22.780.318.178	569.095.169.401	205.472.578.010	250.346.267.155	31.844.341.098	1.079.538.673.842	-	1.079.538.673.842
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	41.815.699.775	-	231.088.925.189	4.742.430.286	277.647.055.250	(166.480.278.049)	111.166.777.201
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(2.426.893.131)	48.187.118.125	68.759.185.887	28.726.546.824	(2.555.671.154)	140.690.286.551	-	140.690.286.551
TÀI SẢN								
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	36.996.759	2.334.540.722	414.117.777	1.298.871.750	2.509.121.569	6.593.648.577	-	6.593.648.577
Tài sản bộ phận	338.260.370.382	269.551.480.440	994.812.997.853	246.214.226.798	159.975.704.134	2.008.814.779.607	(851.850.942.493)	1.156.963.837.114
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	930.221.941.382	-	930.221.941.382
Tổng tài sản	338.260.370.382	269.551.480.440	994.812.997.853	246.214.226.798	159.975.704.134	2.939.036.720.989	(851.850.942.493)	2.087.185.778.496
NỢ PHẢI TRẢ								
Nợ phải trả của các bộ phận	5.188.059.306	198.221.505.157	724.272.096.162	206.833.742.339	103.103.193.844	1.237.618.596.808	(589.773.617.500)	647.844.979.308
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	233.399.936.680	-	233.399.936.680
Tổng nợ phải trả	5.188.059.306	198.221.505.157	724.272.096.162	206.833.742.339	103.103.193.844	1.471.018.533.488	(589.773.617.500)	881.244.915.988

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại:

Địa điểm	Mục đích sử dụng	Thời gian thuê	Diện tích thuê	Số tiền thuê
Xã Kỳ Khang, huyện Kỳ Anh; Tổ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên; Tổ 7, phường Trần Phú, TP. Hà Tĩnh	Làm văn phòng	Từ năm 2004 đến năm 2054	72.779,32 m ²	Trả tiền thuê đất hàng năm.
Khối 09, thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh	Làm Nhà máy chế biến các sản phẩm từ nhung hươu	Từ năm 2017 đến năm 2054	12.859 m ²	Trả tiền thuê đất hàng năm.
Tổ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	Làm Trường dạy nghề Miền Trung	Từ năm 2013 đến năm 2050	3.321,2 m ²	Trả tiền thuê đất hàng năm
Xóm Tân Phúc, xã Hương Trạch, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh	Làm Kho trung chuyển thạch cao	Từ năm 2012 đến năm 2062	22.856,6 m ²	Trả tiền thuê đất hàng năm
Khối phố Đông Trinh, phường Kỳ Trinh, Thị xã Kỳ Anh	Phục vụ Mô Thạch anh sạch	Từ năm 2009 và đang làm thủ tục gia hạn thuê đất	16.510,9 m ²	Trả tiền thuê đất hàng năm.
Xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh	Xây dựng Trung tâm sản xuất Giống lợn Mitraco	Thời hạn thuê đất đến ngày 08/08/206	175.765 m ²	Trả tiền thuê đất hàng năm.
Xã Thạch Vĩnh, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh	Xây dựng văn phòng và khu chăn nuôi	Thời hạn thuê đất đến ngày 30/08/2054	197.227,4 m ²	Trả tiền thuê đất hàng năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Các Công ty ký các hợp đồng thuê tại:

Địa điểm	Mục đích sử dụng	Thời gian thuê	Diện tích thuê	Số tiền thuê
Xã Phú Lộc, xã Thường Nga, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh Anh	Chăn nuôi lợn	Từ 13/09/2010 đến 07/03/2038	969.001,8 m ²	Trả tiền thuê đất hàng năm.

40. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023 của Tổng Công ty.

Hà Tĩnh, ngày 28 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Duy Thành

Kế toán trưởng

Bùi Văn Minh

Tổng Giám đốc



Lê Việt Thảo